TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PẮC** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 195/2021/DS-ST Ngày 29-6-2021 V/v: Tranh chấp hợp đồng giao khoán.	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phan Thị Dương Thanh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Ngô Văn Tuyển
2. Ông Lý Viết Chấn

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa**: Bà Phạm Thị Hải Lý, chức vụ: Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc** tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thùy Nguyên - Kiểm sát viên.

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 771/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2021/QĐST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2021/QĐST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2021 và Thông báo về việc chuyển thời gian xét xử số 03/2021/TB-TA ngày 02 tháng 6 năm 2021, giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967. Nơi cư trú: Thôn 17, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. - Có mặt

- ***Bị đơn:*** Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957. - Vắng mặt

Địa chỉ: 65 Trần Nhật D, phường Tân L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. (Theo văn bản ủy quyền số 463/GUQ ngày 24 tháng 8 năm 2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Vào ngày 07 tháng 10 năm 2016, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 2013 của Công ty có diện tích 12.630m^2. Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày

10/10/2016, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn số 119/2016/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 119/2016/HĐ-GK ngày 10/10/2016, thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê". Cụ thể: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 12.630m^2, diện tích bờ lô 1.834m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 17/2, thửa đất số 97, tờ bản đồ số 4 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 180.184.115đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 180.184.115đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 15 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2018-2019 tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2đồng (Bình quân một năm Công ty gian lần của tôi là 12.422.107,6đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000đồng/kg, thành tiền là 3.472.000đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 1998-2018) là 5.100.000đồng (bình quân một năm là 255.000đồng/ha/năm). Do đó, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998-2018) là 5.100.000đồng. Tổng cộng là: 116.358.753,2đồng *(Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng thì thấy: vào ngày 10/10/2016, giữa tôi và Công ty mới ký Hợp đồng số 119/2016/HĐ-GK với nhau. Và theo hợp đồng diện tích tôi nhận khoán là 12.630m^2 (tương ứng với 1,263ha). Tuy nhiên tôi chỉ khởi kiện diện tích 01ha, đối với diện tích dôi dư 0,263ha tôi không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay, tôi rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 115.848.753,2đồng *(Một trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)* (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê

tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998-2015 và năm 2018)).

Đối với số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha trong 02 năm (từ năm 2016-2017) là 510.000đồng *(Năm trăm mười nghìn đồng)* thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra, không có yêu cầu gì thêm.

** Quá trình làm việc tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với bà Nguyễn Thị H có ký hợp đồng khoán gọn theo hợp đồng số 119/2016/HĐ-GK ngày 10/10/2016. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà Nguyễn Thị H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 bà H đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của bà H là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện bà về việc Buộc bà phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay bà Nguyễn Thị H lại khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998-2018) là 5.100.000đồng. Tổng cộng là 116.358.753,2đồng *(Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*".

Trong quá trình làm việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền bà không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 115.848.753,2đồng *(Một trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*. Việc bà rút một phần yêu cầu khởi kiện thì Công ty không có ý kiến gì.

Đối với số tiền còn lại 510.000đồng *(Năm trăm mười nghìn đồng)* là tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha trong 02 năm (từ năm 2016-2017) thì bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà. Với nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H thì phía Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Vì giữa bà Nguyễn Thị H với Công ty TNHH MTV cà phê T (nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự; Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010; Biên bản họp mở

rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011; và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty; Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi "Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm" mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010; Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002; Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009. Việc ký hợp đồng giữa hai bên (bà H với Công ty) là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Việc ký kết này là theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với bà H theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị H yêu cầu: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha trong 02 năm (từ năm 2016-2017) là 510.000đồng *(Năm trăm mười nghìn đồng)*" yêu cầu này là không có cơ sở. Vì: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động sống đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01 ha cà phê (phần 51% = 3.397.205đồng). Tại trang 9, 10 (phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ). Như vậy, nếu tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Như vậy, Công ty thu 500.000đồng/ha/năm tương ứng với 100% tiền khấu hao kênh mương của người nhận khoán là hoàn toàn hợp lý. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ sản phẩm, Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Các năm 2016-2017 (tổng 02 năm) Công ty có thu tiền khấu hao kênh mương của bà H với tổng số tiền là: 644.130đồng (bình quân mỗi năm Công ty thu của bà số tiền 322.065đồng/năm cho diện tích 1.263ha/năm). Việc Công ty thu tiền khấu hao kênh mương của ông 100% là đúng theo hợp đồng hai bên ký kết. Thực hiện Công văn số 2832/CV-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Công ty đã tiến hành chi trả cho bà vào ngày 06 tháng 5 năm 2019 thông qua đội trưởng đội sản xuất 17/2 nhưng bà không nhận và bà cũng không nêu rõ lý do vì sao không nhận. Sau khi bà H nộp đơn khởi kiện đến Tòa án thì vào ngày 07/11/2020 Công ty đã có Thông báo số 714/TB-CTCP gửi bà Nguyễn Thị H để bà đến Công ty nhận tiền khấu hao kênh mương phần 51% của Công ty đã thu của bà. Và hiện nay bà H vẫn không nhận lại số tiền mà Công ty đã thu của bà. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 203 và Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phần tranh luận tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho

bà số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha trong 02 năm (từ năm 2016-2017) là 510.000đồng *(Năm trăm mười nghìn đồng)*.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 2016-2017) với số tiền là 510.000đồng *(Năm trăm mười nghìn đồng)*.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với tổng số tiền là 115.848.753,2đồng *(Một trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Bà Nguyễn Thị H được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự tham gia của đương sự tại phiên tòa: Ông Phạm Đình B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng tiếp tục có đơn xin hoãn phiên tòa. Việc hoãn phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy: Vào ngày 10 tháng 10 năm 2016, giữa bà Nguyễn Thị H với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết với nhau hợp đồng số 119/2016/HĐ-GK. Việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của bà Nguyễn Thị H gửi Công ty. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 thì bà đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, bà H đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa nguyên đơn thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xem xét nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị H thì: Trong quá trình làm việc bà H khai: Công ty đã thu tiền khấu hao kênh mương phần 51% của Công ty từ bà mà lẽ ra phần 51% này Công ty phải chịu theo Bảng phương án khoán. Và căn cứ vào diện tích nhận khoán của bà thì từ năm 2016-2017, Công ty đã thu tiền khấu hao kênh mương của bà phần 51% của Công ty từ bà là: 500.000đồng/ha x 1,263ha x 51% x 02 năm = 644.130đồng (bình quân mỗi năm thu 322.065đồng). Tuy nhiên, đơn khởi kiện bà chỉ yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) nên số tiền Công ty đã thu của bà là 510.000đồng/ha. Vào ngày 06 tháng 5 năm 2019, Công ty đã tiến hành chi trả cho bà thông qua đội trưởng đội sản xuất 17/2 nhưng bà chưa nhận. Và bà thừa nhận ngày 07/11/2020 Công ty tiếp tục có thông báo gửi bà về việc tiến hành chi trả tiền khấu hao kênh mương cho bà nhưng bà đang khởi kiện tại Tòa án nên chưa nhận và đề nghị Tòa án giải quyết.

Làm việc tại Tòa án, phía bị đơn cung cấp: Việc Công ty thu tiền khấu hao kênh mương của bà H là theo hợp đồng tại điểm c khoản 2 Điều 2, điểm h khoản 2 Điều 3 của các hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn. Và cung cấp Bảng danh sách Công ty thanh toán lại tiền khấu hao kênh mương phần 51% đã thu của các chủ hộ tưới mương được lập ngày 30/1/2019 (thời gian thu từ năm 2011-2017); Công ty chi trả là: Căn cứ vào Tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T với nội dung: *"...Thực hiện phương án khoán gọn vườn cà phê cho hộ nông trường viên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Trong quá trình thực hiện phương án Công ty đã thu nhầm khoản tiền thu khấu hao kênh mương, hồ, đập đối với các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê có tưới nước trên hệ*

thống kênh mương, hồ đập của Công ty. Thời gian thu nhầm từ năm 2011-2017 (07 năm). Mức khấu hao kênh mương, hồ đập theo phương án khoán gọn là 500.000đồng/ha/năm. Theo quy định trong phương án phần Công ty chịu 51% là 255.000đồng/ha/năm. Phần hộ nhận khoán chịu 49% là 245.000đồng/ha/năm. Tổng số tiền đã thu: 2.778.638.151đồng. Số tiền thu được Công ty hoạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh theo từng năm từ năm 2011 đến năm 2017.

Nay các hộ nhận khoán làm đơn đề nghị Công ty trả lại số tiền phần 51% mà Công ty đã thu nhầm. Công ty đã tiến hành kiểm tra, rà soát và tính toán cụ thể theo từng năm số tiền mà Công ty đã thu nhầm là 255.000đồng/ha/năm phải trả cho hộ nhận khoán gọn có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty 7 năm qua là 1.266.242.988đồng. ...."; Căn cứ vào Công văn số 2832/UBND-KT ngày 11 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của Công ty TNHH MTV cà phê T thì thấy: Tại Công văn có nêu *"...Đồng ý chủ trương cho Công ty TNHH MTV cà phê T hoàn trả lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập mà Công ty đã thu của các hộ nhận khoán từ năm 2011-2017, số tiền 1.266.248.988đồng..."*; Và tại Thông báo số 72/TB-Cty ngày 24/4/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T có nêu *"...Công ty thanh toán khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đã thu của các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê (phần 51%) từ năm 2011-2017 (có bảng kê chi tiết, cụ thể từng hộ nhận khoán gọn vườn cà phê được nhận kèm theo).."*. Sau đó Công ty có cung cấp chứng cứ mới là: Tờ trình ngày 06/01/2021 của Công ty Cổ phần cà phê T gửi Sở tài chính và UBND tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 53/2021/CV-CTCP ngày 01/3/2021 của Công ty Cổ phần cà phê T phúc đáp Công văn số 490/STC-TCDN ngày 25-02-2021 của Sở tài chính; Báo cáo số 886/STC-BC ngày 08/4/2021 của Sở tài chính tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán tiền khấu hao kênh mương thủy lợi tại Công ty Cổ phần cà phê T. Xác định việc trả lại số tiền 1.266.248.988đồng khấu hao kênh mương là do tại thời điểm đó cán bộ tham mưu hạn chế về năng lực nên đã sai sót trong tham mưu. Việc Công ty thu tiền khấu hao kênh mương của ông 100% là đúng theo hợp đồng được nêu tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn nên không chấp nhận tiếp tục chi trả tiền khấu hao kênh mương như danh sách đã cung cấp cho Tòa án.

Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và hợp đồng mà bà đã ký với Công ty thì: Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: *"1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê"*. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng có nêu *"Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm"* (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và *"Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm"* (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Mặt khác, tại trang 10 của Bảng phương án

khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 có nêu: Chi phí khấu hao hồ đập kênh mương là 500.000đồng/ha/năm (chi phí 100% trên vườn cây). Như vậy, phần 51% của Công ty là 255.000đồng/ha/năm, còn lại phần 49% của người nhận khoán là 245.000đồng/ha/năm.

Theo hợp đồng, thể hiện cơ sở để hai bên ký kết thực hiện hợp đồng là dựa vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và đơn xin nhận khoán gọn của bà H. Tại thời điểm ký hợp đồng, việc ký kết là dựa vào Bảng phương án khoán gọn đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 tuy nhiên tiền khấu hao kênh mương được Công ty nêu tại Điều 2, Điều 3 của hợp đồng so với Bảng phương án khoán đưa ra là không rõ ràng. Căn cứ khoản 1, khoản 3, khoản 7, khoản 8 Điều 409 của Bộ luật dân sự 2005 có nêu:

"1. Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí chung của các bên để giải thích điều khoản đó.

3. Khi hợp đồng có ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất của hợp đồng.

7. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ sử dụng trong hợp đồng thì ý chí chung của các bên được dùng để giải thích hợp đồng.

8. Trong trường hợp bên mạnh thế đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên yếu thế thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên yếu thế".

Như vậy việc Công ty cho rằng, Công ty thu 100% tiền khấu hao kênh mương của bà Nguyễn Thị H là đúng theo hợp đồng được nêu tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn, là không có cơ sở. Bên cạnh đó, bị đơn Công ty cổ phần cà phê T còn cung cấp cho Tòa án có Công văn số 4987/UBND-KT ngày 07/6/2021 UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thu hồi Công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét ý kiến của bị đơn về việc từ chối chi trả tiền khấu hao kênh mương đã thu sai của bà H từ năm 2016 đến năm 2017 với số tiền là 510.000đồng.

Do đó căn cứ lời thừa nhận của các đương sự và căn cứ vào các Điều 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

* Quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 115.848.753,2đồng. Bà không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền mà bà đã rút. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử

căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với tổng số tiền 115.848.753,2đồng *(Một trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Bà Nguyễn Thị H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H nên bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) phải chịu 300.000đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H số tiền 2.908.000đồng tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0015930 ngày 20/8/2020.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005 ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2013.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 2016-2017) với số tiền là 510.000đồng *(Năm trăm mười nghìn đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với tổng số tiền là 115.848.753,2đồng *(Một trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Bà Nguyễn Thị H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) phải chịu 300.000đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H số tiền 2.908.000đồng tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0015930 ngày 20/8/2020.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Dương Thanh